ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHÚ CƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 253 /QĐ - UBND	*Phú Cường, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 cho các khối, ngành, đoàn thể xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ CƯỜNG

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 6875 /QĐ -UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Cai Lậy về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các xã, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Phú Cường về việc Quyết nghị phê chuẩn dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 cho các khối, ngành, đoàn thể xã (theo biểu số liệu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách xã năm 2025 được giao, Ủy ban nhân dân xã bố trí;

-Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 như sau:

+ Sử dụng 70% nguồn tăng thu của ngân sách xã so với dự toán năm 2025 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025.

+ 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ;).

-Trích lập quỹ thi đua khen thưởng từ nguồn kinh phí trong khoán: 51.022.050 đồng.

-Trích lập quỹ thi đua khen thưởng từ nguồn kinh phí ngoài khoán: 29.794.329 đồng.

Điều 3. Dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 được Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân xã thông qua ngày 20 /12/2024.

Điều 4. Công chức Văn phòng - thống kê xã, các ngành có liên quan và Công chức Tài chính – Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Thường

Nơi nhận:
-UBND huyện;
-Phòng TC-KH huyện;
-Đảng ủy xã;
-HĐND xã;
-Các đoàn thể xã;
-Lưu: VP UBND, TC xã.

CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN NSNN VÀ CHI NSX NĂM 2025
CHO UBND XÃ PHÚ CƯỜNG

Đính kèm theo Quyết định số: 253 /QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã Phú Cường

1. Thu ngân sách nhà nước

STT	Nguồn thu	Dự toán năm 2025	Tỷ lệ ĐT cho NSX
	Tổng số	**2.682.000.000**	
1	Thu CTN ngoài QD	500.000.000	
1.1	*Thuế GTGT xã Quản lý*	*500.000.000*	
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	300.000.000	
3	Thuế sử dụng đất PNN	35.000.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.450.000.000	
5	Phí, lệ phí xả quản lý	139.000.000	
6	Thu khác NS xã QL	258.000.000	

2. Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên

	Tổng số	**9.404.999.000**	
1	Bổ sung chi thường xuyên	5.944.648.000	
2	Bổ sung có mục tiêu KP CTMTQG	1.195.000.000	
3	Bổ sung cải cách tiền lương	2.265.351.000	

3. Chi ngân sách xã

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Ghi chu
	Tổng chi ngân sách xã	**11.211.999.000**	
I	**Kinh phí thực hiện không tự chủ (Mã nguồn 12)**	**4.474.954.070**	
	Quản lý Nhà nước	**3.458.507.069**	
1	1% tiết kiệm thi đua khen thưởng	29.794.379	
2	Quản lý nhà nước	1.963.964.480	
3	Hội đồng nhân dân	222.142.210	
4	Sự nghiệp PTTH	28.480.000	
5	Sự nghiệp TDTT	28.480.000	
6	Sự nghiệp VHTT	131.940.000	
7	An ninh	513.979.000	
8	Quốc phòng	539.727.000	
	Sự nghiệp bảo trợ xã hội	**253.080.000**	
9	Cứu tế	25.000.000	

10	Hoạt động người có công	35.000.000	
11	Chúc thọ, mừng thọ, XH khác	150.000.000	
12	Cộng tác viên xã hội	28.080.000	
13	Hỗ trợ theo NQ09/2018/NQ-HĐND	5.000.000	
14	Hỗ trợ theo NQ 01/2023/NQ-HĐND	10.000.000	
	Hoạt động của các đoàn thể	**78.000.000**	
15	Mặt trận Tổ quốc	12.000.000	
16	Đoàn Thanh niên	21.000.000	
17	Hội phụ nữ	12.000.000	
18	Hội nông dân	12.000.000	
19	Hội CCB	21.000.000	
	Hoạt động của đảng Cộng Sản	**120.927.000**	
20	Phụ cấp cấp ủy	120.927.000	
	Sự nghiệp giáo dục	**32.040.001**	
21	Sự nghiệp giáo dục mầm non	3.960.000	
22	Trung tâm học tập cộng đồng	28.080.001	
	Sự nghiệp đào tạo	**49.500.000**	
23	Sự nghiệp đào tạo	49.500.000	
	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	**12.600.000**	
24	Dân số + Gia đình	12.600.000	
	Hội đặc thù	**168.500.000**	
25	Hội chữ thập đỏ	42.125.000	
26	Hội người cao tuổi	42.125.000	
27	Hội khuyến học	42.125.000	
28	Hội chất độc da cam	42.125.000	
	Chi khác	**150.000.000**	
29	Chi khác	150.000.000	
	Xử lý chất thải rắn	**45.000.000**	
30	Chi thu gom, vận chuyển rác	45.000.000	
	Kiến thiết thị chính	**106.800.000**	
31	Sự nghiệp Kinh tế	106.800.000	
II	**Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)**	**5.039.036.000**	
1	**Trích lập 1% quỹ khen thưởng**	**51.022.050**	
2	**Quản lý Nhà Nước**	**3.078.513.950**	
3	**Hoạt động Đảng CSVN**	**720.000.000**	
4	**Cộng khối đoàn thể**	**1.189.500.000**	
5	Đoàn TNCS HCM	210.500.000	
6	Hội Liên hiệp Phụ Nữ	233.500.000	
7	Hội Nông dân	244.500.000	

8	Hội CCB	218.500.000	
9	MTTQ	282.500.000	
III	**Kinh phí thực hiện CCTL (Mã nguồn 14)**	**141.169.000**	
1	Tiết kiệm 10% CCTL (Ngoài khoán)	78.000.000	
2	Tiết kiệm 10% CCTL (Trong khoán)	63.169.000	
IV	**Kinh phí thực hiện khen thưởng theo NĐ 73/2024 (Mã nguồn 18)**	**206.817.930**	
	Kinh phí thực hiện khen thưởng theo NĐ 73/2024 (Mã nguồn 18)	206.817.930	
V	**Bổ sung có mục tiêu CTMTQGXDNTM**	**1.195.000.000**	
1	Chi đầu tư phát triển	1.040.000.000	
2	Thực hiện đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của CB, người dân về XDNTM (Mã CTMT:)	30.000.000	
3	Xây dựng phát triển vùng nguyên liệu tập trung, HD kỹ thuật về xử lý, tái sử dụng chất hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn (Mã CTMT:….	125.000.000	
VI	**Dự Phòng**	**155.022.000**	

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Mẫu biểu số 06

PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo QĐ số 253/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Chương	Loại	Khoản	Diễn giải	Dự toán
			I/Kinh phí thực hiện không tự chủ (Mã nguồn 12)	**4.474.954.070**
			Quản lý Nhà nước	**3.458.507.069**
805	340	341	1% tiết kiệm thi đua khen thưởng	29.794.379
805	340	341	Quản lý nhà nước	1.963.964.480
802	340	341	Hội đồng nhân dân	222.142.210
805	190	191	Sự nghiệp PTTH	28.480.000
"	220	221	Sự nghiệp TDTT	28.480.000
"	160	161	Sự nghiệp VHTT	131.940.000
809	040	041	An ninh	513.979.000
810	010	011	Quốc phòng	539.727.000
			Sự nghiệp bảo trợ xã hội	**253.080.000**
805	370	398	Cứu tế	25.000.000
805	370	371	Hoạt động người có công	35.000.000
"	"	398	Chúc thọ, mừng thọ, XH khác	150.000.000
"	"	398	Cộng tác viên xã hội	28.080.000
"	"	398	Hỗ trợ theo NQ09/2018/NQ-HĐND	5.000.000
"	"	398	Hỗ trợ theo NQ 01/2023/NQ-HĐND	10.000.000
	"	**361**	**Hoạt động của các đoàn thể**	**78.000.000**
811	"	361	Đoàn Thanh niên	12.000.000
812	"	361	Hội phụ nữ	21.000.000
813	"	361	Hội nông dân	12.000.000
814	"	361	Hội CCB	12.000.000
820	"	361	MTTQ	21.000.000
			Hoạt động của đảng Cộng Sản	**120.927.000**
819	340	351	Phụ cấp cấp ủy	120.927.000
			Sự nghiệp giáo dục	**32.040.001**
822	070	071	Sự nghiệp giáo dục mầm non	3.960.000
822	070	075	Trung tâm học tập cộng đồng	28.080.001
			Sự nghiệp đào tạo	**49.500.000**

822	070	085	Sự nghiệp đào tạo	49.500.000
			Sự nghiệp dân số và gia đình	**12.600.000**
823	130	151	Công tác dân số và gia đình	12.600.000
			Hội đặc thù	**168.500.000**
824	340	362	Hội chữ thập đỏ	42.125.000
825	340	362	Hội người cao tuổi	42.125.000
826	340	362	Hội khuyến học	42.125.000
860	340	362	Hội chất độc da cam	42.125.000
			Chi khác	**150.000.000**
860	400	429	Chi khác	150.000.000
			Xử lý chất thải rắn	**45.000.000**
989	250	261	Chi thu gom, vận chuyển rác	45.000.000
			Kiến thiết thị chính	**106.800.000**
989	280	312	Sự nghiệp Kinh tế	106.800.000
			II/Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)	**5.039.036.000**
805	340	**341**	**Trích lập 1% quỹ khen thưởng**	**51.022.050**
805	"	**341**	**Quản lý Nhà Nước**	**3.078.513.950**
819	"	**351**	**Hoạt động Đảng CSVN**	**720.000.000**
	"	**361**	**Cộng khối đoàn thể**	**1.189.500.000**
811	"	361	Đoàn TNCS HCM	210.500.000
812	"	361	Hội Liên hiệp Phụ Nữ	233.500.000
813	"	361	Hội Nông dân	244.500.000
814	"	361	Hội CCB	218.500.000
820	"	361	MTTQ	282.500.000
			III/ Kinh phí thực hiện CCTL (Mã nguồn 14)	**141.169.000**
805	340	341	Tiết kiệm 10% CCTL (Ngoài khoán)	78.000.000
805	340	341	Tiết kiệm 10% CCTL (Trong khoán)	63.169.000
			IV/ Kinh phí thực hiện khen thưởng theo NĐ 73/2024 (Mã nguồn 18)	**206.817.930**
805	340	341	Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024	206.817.930
			V/ Bổ sung có mục tiêu CTMTQGXDNTM	**155.000.000**
805	340	341	Thực hiện đẩy mạnh đa dạng hình thức thông tin, truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của CB, người dân về XDNTM (Mã CTMT:)	30.000.000

805	340	341	Xây dựng phát triển vùng nguyên liệu tập trung, HD kỹ thuật về xử lý, tái sử dụng chất hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn (Mã CTMT:….	125.000.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã bằng số: **10.016.977.000**

Tổng dự toán chi ngân sách xã bằng chữ**: Mười** tỷ, không trăm mười sáu triệu, chín trăm bảy mươi bảy ngàn đồng.

Phú Cường, ngày tháng 01 năm 2025

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Chủ tịch

Bộ phận Tài chính - kế toán xã

Trần Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Tấn Thường

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6875/QĐ-UBND	*Cai Lậy, ngày 18 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp lần thứ 13 về dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 1297/TTr-TCKH ngày 18 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được giao, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương trong năm 2025 theo quy định như sau:

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2024 còn dư chuyển sang năm 2025 (nếu có);

- Dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2025.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và tổ chức thực hiện đúng quy định của Luật ngân sách. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp xã, thị trấn quyết định dự toán ngân sách, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm phân bổ dự toán ngân sách năm

2025; đồng thời, báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài chính - Kế hoạch).

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi cục Trưởng Chi cục thuế khu vực Cai Lậy, Giám đốc KBNN Cai Lậy và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCKH (Hải).

Huỳnh Vũ Phương

CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN THU NSNN VÀ CHI NSX NĂM 2025
CHO UBND XÃ: PHÚ CƯỜNG

Đính kèm theo Quyết định số 6875/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024
của ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY

1. Thu ngân sách nhà nước

ĐVT: Ngàn đồng

Stt	Nguồn Thu	DT năm 2025	Tỷ lệ ĐT cho NSX
	Tổng số	**2.682.000**	
1	Thu CTN ngoài QD	500.000	
1.1	*Thuế GTGT xã quản lý*	*500.000*	100%
2	Lệ phí TB nhà đất	300.000	50%
3	Thuế sử dụng đất phi NN	35.000	100%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.450.000	50%
5	Phí Lệ phí xã QL	139.000	100%
6	Thu Khác NS xã QL	258.000	100%

2. Thu bổ sung từ Ngân sách cấp trên

	Tổng số	**9.404.999**	
1	Bổ sung chi thường xuyên	5.944.648	
2	Bổ sung CCTL	2.265.351	
3	Bổ sung có mục tiêu	1.195.000	

3. Chi ngân sách xã

Stt	Khoản Chi	DT năm 2025	
	Tổng số	**11.211.999**	
1	Chi đầu tư XDCB	0	
2	Chi thường xuyên	9.861.977	
	Trong đó:		
	SN Môi trường	*50.000*	
	SN Giáo dục + đào tạo	*86.000*	
	An ninh (bao gồm nhiên liệu, điện, nước, văn phòng phẩm, ... chi hoạt động Công an cấp xã)	*55.000*	
3	Dự phòng ngân sách	155.022	
4	Bổ sung có mục tiêu vốn CTMTQG	1.195.000	
	Chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	*155.000*	
	Chương trình MTQGXD NTM (vốn đầu tư phát triển)	*1.040.000*	

Ghi chú: 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương 141.169

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ CƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số:18/NQ-HĐND	*Phú Cường, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ CƯỜNG
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Qua xem xét tờ trình số:465/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND xã về dự toán và phân bổ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và Báo cáo thẩm tra số 20 ngày 18/12/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân xã;

Hội đồng nhân dân xã khóa XII, tại kỳ họp thứ 11 đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của xã như sau:

I/ Về dự toán thu ngân sách năm 2025:

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT CHO NSX NĂM 2025	Ghi chú
	Tổng số	**12.086.999.000**	**11.211.999.000**	
A	**Thu NSNN (Theo chỉ tiêu huyện giao)**	**2.682.000.000**	**1.807.000.000**	
1	**Thuế CTN ngoài QD**	**500.000.000**	**500.000.000**	
	Thuế GTGT xã quản lý (100%)	500.000.000	500.000.000	
2	Lệ phí trước bạ nhà đất (50%)	**300.000.000**	**150.000.000**	
3	Thuế SDĐ phi nông nghiệp (100%)	**35.000.000**	**35.000.000**	
4	Thuế thu nhập cá nhân (50%)	**1.450.000.000**	**725.000.000**	
5	Phí, lệ phí xã QL (100%)	**99.000.000**	**99.000.000**	
6	Lệ phí môn bài (100%)	**40.000.000**	**40.000.000**	
7	Thu khác NS (100%)	**258.000.000**	**258.000.000**	

	- Thu Bến đò	184.000.000	184.000.000	
	- Thu phạt	74.000.000	74.000.000	
C	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**9.404.999.000**	**9.404.999.000**	
	- Bổ sung chi thường xuyên	*5.944.648.000*	*5.944.648.000*	
	-Bổ sung cải cách tiền lương	*2.265.351.000*	*2.265.351.000*	
	-Bổ sung có mục tiêu KP CTMTQG	*1.195.000.000*	*1.195.000.000*	

II/ Về dự toán chi ngân sách năm 2025:

Đvt: đồng

	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN THỰC HIỆN NĂM 2025	Ghi chú
	Tổng chi	**11.211.999.000**	**11.211.999.000**	
A	**NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ**			
	Tổng chi kinh phí tự chủ	**5.102.205.000**	**5.102.205.000**	
1	**Quản lý nhà nước**	**3.175.205.000**	**3.078.513.950**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT	2.358.515.000	2.307.492.950	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB KCT xã	360.000.000	360.000.000	
	* Công việc	456.690.000	411.021.000	
2	**Khối Đảng**	**730.000.000**	**720.000.000**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT	315.000.000	315.000.000	
	* Lương , phụ cấp, khen thưởng, bảo hiểm CB KCT xã	315.000.000	315.000.000	
	* Công việc: Gồm VPP, sửa máy, photo, bồi dưỡng kiến thức, nước uống các cuộc họp của Đảng ủy…	100.000.000	90.000.000	
3	**Đoàn Thanh niên**	**212.000.000**	**210.500.000**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT.	125.000.000	125.000.000	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB KCT xã	72.000.000	72.000.000	
	* Công việc: Gồm VPP, sửa máy, photo, bồi dưỡng kiến thức, tiếp khách… và các nội dung khác khi có phát sinh.	15.000.000	13.500.000	
4	**Hội phụ nữ**	**235.000.000**	**233.500.000**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT.	148.000.000	148.000.000	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB KCT xã	72.000.000	72.000.000	
	* Công việc: Gồm VPP, sửa máy, photo, bồi dưỡng kiến thức, tiếp khách… và các nội dung khác khi có phát sinh.	15.000.000	13.500.000	
5	**Hội nông dân**	**246.000.000**	**244.500.000**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT.	161.000.000	161.000.000	

	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB KCT xã	70.000.000	70.000.000	
	* Công việc: Gồm VPP, sửa máy, photo, bồi dưỡng kiến thức, tiếp khách… và các nội dung khác khi có phát sinh.	15.000.000	13.500.000	
6	**Hội cựu chiến binh**	**220.000.000**	**218.500.000**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT.	145.000.000	145.000.000	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB KCT xã	60.000.000	60.000.000	
	* Công việc: Gồm VPP, sửa máy, photo, bồi dưỡng kiến thức, tiếp khách… và các nội dung khác khi có phát sinh.	15.000.000	13.500.000	
7	**Mặt trận tổ quốc**	**284.000.000**	**282.500.000**	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB CT.	125.000.000	125.000.000	
	* Lương , phụ cấp, bảo hiểm CB KCT xã	144.000.000	144.000.000	
	* Công việc: Gồm VPP, sửa máy, photo, bồi dưỡng kiến thức, tiếp khách… và các nội dung khác khi có phát sinh.	15.000.000	13.500.000	
8	**Tiết kiệm 10% chi hoạt động để làm lương**		**63.169.000**	
9	**Trích lập 1% quỹ khen thưởng**		**51.022.050**	
B	**NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ**	**DỰ TOÁN HUYỆN GIAO NĂM 2025**	**DỰ TOÁN THỰC HIỆN NĂM 2025**	
	Toảng chi kinh phí không tự chủ	**6.109.794.000**	**6.109.794.000**	
I	**Chi XDCB**	**1.040.000.000**	**1.040.000.000**	
	Chi đầu tư phát triển (Vốn CTMT QG XDNTM)	1.040.000.000	1.040.000.000	
II	**Chi Thường xuyên**	**4.759.772.000**	**4.651.977.671**	
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**120.000.000**	**106.800.000**	
	- Chi định mức	120.000.000	106.800.000	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		*12.000.000*	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		*1.200.000*	
2	***Chi sự nghiệp môi trường***	***50.000.000***	***45.000.000***	
	- Chi theo định mức	50.000.000	45.000,000	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		5.000.000	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**36.000.000**	**32.040.001**	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	4.449.436	3.960.000	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		444.943	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		44.493	
	- PC trung tâm học tập cộng đồng	31.550.564	28.080.001	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		3.155.057	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		315.506	

4	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**50.000.000**	**49.500.000**	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		500.000	
5	**Sự nghiệp y tế** (Chi công tác dân số, gia đình)	**14.000.000**	**12.600.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		**1.400.000**	
6	**Chi sự nghiệp VHTT**	**137.000.000**	**131.940.000**	
	Sự nghiệp	46.000.000	40.940.000	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		*4.600.000*	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		*460.000*	
	- Nhà văn hóa	35.000.000	35.000.000	
	- Khu dân cư	36.000.000	36.000.000	
	- Kinh phí thực hiện cuộc vận động xã	20.000.000	20.000.000	
7	**Chi sự nghiệp TDTT**	**32.000.000**	**28.480.000**	
	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương		3.200.000	
	Trích lập 1% quỹ khen thưởng		320.000	
8	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**32.000.000**	**28.480.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		3.200.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		320,000	
9	**Chi sự nghiệp xã hội**	**253.080.000**	**253.080.000**	
	_ Cứu tế, thăm bệnh, HĐ người có công	60.000.000	60.000.000	
	_ Hỗ trợ theo NQ 01/2023/NQ-HĐND	15.000.000	15.000.000	
	_ Mừng thọ	150.000.000	150.000.000	
	_ Cộng tác viên xã hội	28.080.000	28.080.000	
10	**Chi quốc phòng**	**509.727.000**	**509.727.000**	
	_Chi quốc phòng	322.727.000	322.727.000	
	_Chi phụ cấp dân quân tự vệ, phụ cấp theo Công văn liên ngành số 09	103.000.000	103.000.000	
	_ Chi ăn trực	84.000.000	84.000.000	
11	**Chi an ninh**	**543.979.000**	**543.979.000**	
	_ Chi trưng dụng tổ an ninh làm nhiệm vụ các ngày lễ lớn…	30.000.000	30.000.000	
	- Chi nhiên liệu CA tuần tra	5.000.000	5.000.000	
	_ Chi điện, nước, VPP, sửa máy tính…và các hoạt động khác của CA	50.000.000	50.000.000	
	- Chi tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	458.979.000	458.979.000	
12	**Quản lý nhà nước**	**1.882.426.000**	**1.863.601.740**	
	_ Chi cho cán bộ KCT ấp	1.162.378.000	1.150.754.220	
	_ Cán bộ thú y	32.854.000	32.525.460	

	_ SHP HĐND	144.828.000	143.379.720	
	_ BHYT 4,5% HĐND	8.851.000	8.762.490	
	_ Chi phụ cấp 4 đoàn thể ấp	314.496.000	311.351.040	
	_ Bồi dưỡng P.trưởng ấp	219.024.000	216.833.760	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		*18.824.310*	
13	**Khối Đảng**	**122.148.000**	**120.927.000**	
	Phụ cấp cấp ủy	122.148.000	120.927.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		1.221.000	
14	***Kinh phí hoạt động Quản lý Nhà nước***	**263.000.000**	**234.070.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		26.300.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		2.630.000	
	Gồm: *+ Kinh phí hoạt động HĐND theo NQ 08*		70.000.000	
	+ Chi chiến dịch thanh niên tình nguyện		3.000.000	
	+Chi các HĐ nâng chất xã NTM		50.000.000	
	+ Chi các hoạt động của UBND		33.070.000	
	Kinh Phí hoạt động các đoàn thể		**78.000.000**	
	+ Hoạt động MTTQ +DV (Chi tuyên truyền, họp mặt, sơ kết, tổng kết, thăm hỏi phúng viếng...)		21.000.000	
	+Kinh phí hoạt động ĐTN (Chi tuyên truyền, họp mặt, sơ kết, tổng kết)		12.000.000	
	+Kinh phí hoạt động HPN (Chi tuyên truyền, họp mặt, sơ kết, tổng kết)		21.000.000	
	+Kinh phí hoạt động HND (Chi tuyên truyền, họp mặt, sơ kết, tổng kết)		12.000.000	
	+Kinh phí hoạt động Hội CCB (Chi tuyên truyền, họp mặt, sơ kết, tổng kết)		12.000.000	
15	**Phổ biến giáo dục pháp luật**	**6.000.000**	**5.340.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		600.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		60.000	
16	**Hòa giải**	**10.000.000**	**8.900.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		1.000.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		100.000	
17	**Tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo**	**10.000.000**	**8.900.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		1.000.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		100.000	
18	**Cải cách thủ tục hành chính**	**6.000.000**	**5.340.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		600.000	

	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		60.000	
19	**Ban thanh tra nhân dân**	**7.000.000**	**6.230.000**	
	** Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương*		700.000	
	** Trích lập 1% quỹ khen thưởng*		70.000	
20	**Mua sắm sữa chữa**	**150.000.000**	**133.500.000**	
	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương		*15.000.000*	
	Trích lập 1% quỹ khen thưởng		*1.500.000*	
21	***Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP***	***208.907.000***	***206.817.930***	
	Trích lập 1% quỹ khen thưởng		*2.089.070*	
22	**Chi khác**	**318.500.000**	**318.500.000**	
	_ Theo định mức: Gồm	***150.000.000***	***150.000.000***	
	+ Chi Đại hội khuyến học NK 2025-2030	7.000.000	7.000.000	
	+ Chi Đại hội thể dục thể thao lần thứ X	13.000.000	13.000.000	
	+ Chi thống kê thu nhập bình quân	10.000.000	10.000.000	
	+ Chi thống kê đất đai	11.000.000	11.000.000	
	+ Chi mua các bảng bàn giao nhà	3.000.000	3.000.000	
	+ Khung + giấy khen mừng thọ	8.500.000	8.500.000	
	+ Chi Hội trại tòng quân	12.000.000	12.000.000	
	+ Chi hoạt động cho 4 Hội đặc thù (Mỗi hội 1.500.000 đ)	6.000.000	6.000.000	
	+ Chi khác bố trí theo nhu cầu thực tế phát sinh	79.500.000	79.500.000	
	_ Hỗ trợ người đứng đầu Hội đặc thù	168.500.000	168.500.000	
23	**Tiết kiệm 10% chi các sự nghiệp để làm lương**		**78.000.000**	
24	**Trích lập 1% quỹ khen thưởng**		**29.794.379**	
III	**DỰ PHÒNG**	**155.022.000**	**155.022.000**	
IV	**Bổ sung có mục tiêu QG giảm nghèo bền vững**	**155.000.000**	**155.000.000**	
1	Chi hỗ trợ thực hiện đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về XDNTM.	30.000.000	30.000.000	
2	Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sx, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp, HD kỹ thuật về xử lý, tái sử dụng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp theo nguyên lý tuần hoàn.	125.000.000	125.000.000	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao cho Ủy ban nhân dân xã lập thủ tục báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch theo qui định của Luật Ngân sách nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa XII tại kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./.

Nơi nhận :
- TT. HĐND, UBND huyện;
- TT. Đảng Ủy ;
- TT UBND,UBMTTQ xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lãnh đạo ấp;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Đoàn Văn Thơm

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHÚ CƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12 /QĐ-UBND	*Phú Cường, ngày 08 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ CƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2025;

Theo đề nghị của Công chức Tài chính – kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của xã Phú Cường (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Tài chánh xã, trưởng các ban, ngành, đoàn thể có liên căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Thường

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHÚ CƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kết thúc niêm yết công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2025
Xã Phú Cường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phú Cường về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 194 /QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Phú Cường về phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2024.

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 15 phút, ngày 10 tháng 02 năm 2025; tại UBND xã Phú Cường.

Chúng tôi gồm có:

- Ông Nguyễn Tấn Thường; Chức vụ: CT UBND xã;
- Bà NgôThị Hồng Tươi; Chức vụ: CT UBMTTQ xã;
- Ông Huỳnh Văn Chiêu; Chức vụ: CC VP-TK;
- Ông Nguyễn Thị Mỹ Lệ; Chức vụ: CT. CĐCS xã
- Bà Trần Thị Ánh Tuyết; Chức vụ: CC.TCKT xã;

Người chứng kiến:

1. Bà Giảng Thị Huỳnh Như

.....

2. Bà Huỳnh Thị Hương Trầm

.....

Nội dung

Lập biên bản về việc kết thúc niêm yết công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của xã Phú Cường.

Trong thời gian niêm yết từ ngày 08/01/2025 đến ngày 08/02/2025 Ủy ban nhân dân xã Phú Cường không nhận được ý kiến đóng góp cũng như khiếu nại có liên quan đến dự toán thu chi NSNN năm 2025 của xã Phú Cường.

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 25 phút cùng ngày. Được đọc thông qua cho các bên cùng nghe và thống nhất theo nội dung biên bản trên.

Người ghi biên bản	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ** **CHỦ TỊCH**
Trần Thị Ánh Tuyết	**Nguyễn Tấn Thường**

Người chứng kiến

Người thứ nhất	**Người thứ hai**
Mai Văn Hoàng Anh	Huỳnh Thị Hồng Thắm

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHÚ CƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Niêm yết công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2025
Xã Phú Cường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phú Cường về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 194 /QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Phú Cường về phân bổ dự toán thu, chi NSNN năm 2024.

Hôm nay, vào lúc 9 giờ 15 phút, ngày 08 tháng 01 năm 2025; tại UBND xã Phú Cường.

Chúng tôi gồm có:

- Ông Nguyễn Tấn Thường; Chức vụ: CT UBND xã;
- Bà NgôThị Hồng Tươi; Chức vụ: CT UBMTTQ xã;
- Ông Huỳnh Văn Chiêu; Chức vụ: CC VP-TK;
- Ông Nguyễn Anh Dũng; Chức vụ: CT. CĐCS xã
- Bà Trần Thị Ánh Tuyết; Chức vụ: CC.TCKT xã;

Người chứng kiến:

1. Ông: Trần Văn Hoàng Anh

.....

2. Bà Huỳnh Thị Hương Trầm

.....

Nội dung

Lập biên bản về việc niêm yết công khai dự toán thu, chi NSNN năm 2025 của xã Phú Cường.

Thời gian niêm yết từ ngày 08/01/2025 đến ngày 08/02/2025

Biên bản kết thúc lúc 9 giờ 40 phút cùng ngày. Được đọc thông qua cho các bên cùng nghe và thống nhất theo nội dung biên bản trên.

Người ghi biên bản	**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ** **CHỦ TỊCH**
Trần Thị Ánh Tuyết	**Nguyễn Tấn Thường**

Người chứng kiến

Người thứ nhất	**Người thứ hai**
Trần Văn Hoàng Anh	Huỳnh Thị Hồng Thắm

Mẫu biểu số 01

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	**11.211.999**	**Tổng số chi**	**10.171.999**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	932.000	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	875.000	II. Chi thường xuyên	10.016.977
III. Thu bổ sung	9.404.999	III. Dự phòng	155.022
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.944.648		
- Bổ sung có mục tiêu	3.460.351		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

Ngày 08. tháng 01 năm 2025

TM. UBND xã
Chủ Tịch
(ký tên và đóng dấu)

Kế Toán

Trần Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Tấn Thường

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Mẫu biểu số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
	THU NSN	THU NSX	THU NSN	THU NSX	THU NSN	THU NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu ngân sách xã	**12.528.123**	**11.502.194**	**12.086.999**	**11.211.999**	**96,48**	**97,48**
I. Các khoản thu 100%	**950.138**	**950.097**	**932.000**	**932.000**	**98,09**	**98,10**
1. - Phí công chứng	84.070	84.070	99.000	99.000	117,76	117,76
2. - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3. - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4. - Thu phạt khác theo quy định						
5. - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6. - Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7. - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	150.000	150.000				
8. - Thu phạt ATGT						
9. - Thu khác	205.572	205.572	258.000	258.000	125,50	125,50
+ Thu phạt VPHC	12.800	12.800	74.000	74.000	578,13	578,13
+Thu tịch thu khác	8.764	8.764				
+ Thu phí chợ, bến bãi	184.008	184.008	184.000	184.000	100,00	100,00
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**1.968.014**	**942.125**	**1.750.000**	**875.000**	**88,92**	**92,88**
1. Các khoản thu phân chia						
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.946	41.946	35.000	35.000	83,44	83,44
- Thuế thu nhập cá nhân, chuyển quyền	1.634.731	775.484	1.450.000	725.000	88,70	93,49
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	39.550	39.550	40.000	40.000	101,14	101,14
- Thu thuế GTGT, TTĐB	429.000	428.959	500.000	500.000	116,55	116,56
- Tiền chậm nộp thuế TNCN						
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	333.283	166.641	300.000	150.000	90,01	90,01
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	**877.544**	**877.544**				
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**8.648.587**	**8.648.587**	**9.404.999**	**9.404.999**	**108,75**	**108,75**
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.747.627	5.747.627	5.944.648	5.944.648	103,43	103,43
- Bổ sung có mục tiêu	2.900.960	2.900.960	3.460.351	3.460.351	119,28	119,28
VII. Nhiệm vụ chưa chi chuyển sang năm sau	**83.840**	**83.840**				

Tỉnh Tiền Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Kế Toán	**TM. UBND xã** **Chủ Tịch** (ký tên và đóng dấu)
Trần Thị Ánh Tuyết	**Nguyễn Tấn Thường**

Tỉnh Tiên Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Mẫu biểu số 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	**8.931.183**	**1.000.000**	**7.931.183**	**11.211.999**	**1.040.000**	**10.171.999**	**125,54**	**104,00**	**128,25**
. Xây dựng cơ bản	1.000.000	1.000.000		1.040.000	1.040.000		104,00	104,00	
. CT MTQG giảm nghèo BV	210.000		210.000	155.000		155.000	73,81		73,81
. Duy tu các công trình XDCB									
. Sự nghiệp y tế	12.600		12.600	12.600		12.600	100,00		100,00
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	890.490		890.490	1.053.706		1.053.706	118,33		118,33
. - Chi dân quân tự vệ	429.854		429.854	539.727		539.727	125,56		125,56
. - Chi trật tự an toàn xã hội	460.636		460.636	513.979		513.979	111,58		111,58
2. Chi giáo dục - đào tạo - TTHTCĐ	81.540		81.540	81.540		81.540	100,00		100,00
. Chi trung tâm Học tập cộng đồng	21.600		21.600	28.080		28.080	130,00		130,00
. Chi đào tạo	49.500		49.500	49.500		49.500	100,00		100,00
. Chi giáo dục	10.440		10.440	3.960		3.960	37,93		37,93
6. Chi văn hóa, thông tin	130.940		130.940	131.940		131.940	100,76		100,76
5. Chi phát thanh, truyền thanh	28.480		28.480	28.480		28.480	100,00		100,00
7. Chi thể dục, thể thao	28.480		28.480	28.480		28.480	100,00		100,00
9. Chi các hoạt động kinh tế	331.800		331.800	151.800		151.800	45,75		45,75
. - Giao thông									
. - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
. - Thị chính	106.800		106.800	106.800		106.800	100,00		100,00
. - Kênh mương lục bình									
. - Sự nghiệp môi trường	225.000		225.000	45.000		45.000	20,00		20,00
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.556.682		5.556.682	7.801.851		7.801.851	140,40		140,40

Tỉnh Tiên Giang
Huyện Cai Lậy
Xã Phú Cường

Nội dung	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
. Trong đó: Quỹ lương									
10.1. Quản lý Nhà nước	3.849.182		3.849.182	5.626.874		5.626.874	146,18		146,18
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	746.200		746.200	859.356		859.356	115,16		115,16
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	180.500		180.500	313.739		313.739	173,82		173,82
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	181.500		181.500	232.739		232.739	128,23		128,23
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	208.300		208.300	263.715		263.715	126,60		126,60
10.6. Hội Cựu chiến binh	186.500		186.500	239.715		239.715	128,53		128,53
10.7. Hội Nông dân	204.500		204.500	265.715		265.715	129,93		129,93
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11. Chi cho công tác xã hội	237.200		237.200	253.080		253.080	106,69		106,69
. - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
. - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
. - Trợ cấp xã hội	237.200		237.200	253.080		253.080	106,69		106,69
. - Khác									
12. Chi khác NS	150.000		150.000	150.000		150.000	100,00		100,00
12. Chi các hoạt động khác NS	150.000		150.000	150.000		150.000	100,00		100,00
13. Hội đặc thù	130.000		130.000	168.500		168.500	129,62		129,62
14. Dự phòng	142.971		142.971	155.022		155.022	108,43		108,43

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

TM. UBND xã
Chủ Tịch
(ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Tấn Thường

Kế Toán

Trần Thị Ánh Tuyết

Mẫu Biểu số 04

HUYỆN CAI LẬY
UBND XÃ PHÚ CƯỜNG

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt				Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
			Vốn TPC	Vốn Trái phiếu Chính Phủ	Vốn CTMTQG XDNTM					Vốn TPC	Vốn CTMTQG XDNTM
Tổng số		**1.115.117.727**	**0**	**0**	**1.115.117.727**	**0**	**0**	**1.049.837.000**		**0**	**1.049.837.000**
1.Công trình chuyển tiếp		**1.115.117.727**	**0**		**0**	**0**	**0**	**1.049.837.000**		**0**	**1.049.837.000**
Đường Nam Kênh Kháng Chiến (đoạn 2) ấp 1, xã Phú Cường	06/2/2025-30/6/2025	1.115.117.727			1.115.117.727			1.049.837.000			1.049.837.000
2.Công trình khởi công mới		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
3.Công trình hoàn thành trong năm		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**

Ngày 06 tháng 01 năm 2025
TM.Uỷ Ban Nhân Dân Xã
Chủ Tịch

Bộ phận Tài chính - Kế toán

Trần Thị Ánh Tuyết

UBND XÃ PHÚ CƯỜNG **Mẫu biểu số 05**

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của BTC)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024			KẾ HOẠCH NĂM 2023		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
1. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách						
Quỹ an ning quốc phòng	513.097		513.097	513.097		513.097
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	90.357.253		90.357.253	90.357.253	0	90.357.253
Quỹ nhân dân đóng góp			0			0
Quỹ thi đua khen thưởng	690.000		690.000	690.000		690.000
Quỹ tiền điện hộ nghèo	1.184.000		1.184.000	1.184.000		1.184.000
Quỹ người nghèo	262.764.997	262.764.997	0	388.571.125	325.806.128	62.764.997
Phí bảo trì đường bộ	2.786.314	0	2.786.314	2.786.314	0	2.786.314
Trích % thuế sử dụng đất PNN	2.022.482	2.022.482	0	2.170.263	2.159.733	10.530
Quỹ xây dựng nhà ở có công			0			0
2. Các hoạt động sự nghiệp	**166.000.000**		**166.000.000**	**237.491.496**		**237.491.496**
Bến bãi	92.000.000		92.000.000	184.008.000		184.008.000
Phạt	74.000.000		74.000.000	53.483.496		53.483.496
Chậm nộp			0			-

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Bộ phận Tài chính-kế toán

TM. UBND XÃ
Chủ Tịch

Trần Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Tấn Thường

UBND Xã Phú Cường

Biểu số 103/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**12.086.999**	**TỔNG SỐ CHI**	**11.211.999**
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	932.000	I. Chi đầu tư phát triển	1.040.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.750.000	*II. Chi thường xuyên*	*10.016.977*
III. Thu bổ sung	9.404.999	III. Dự phòng	155.022
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.944.648		
- Bổ sung có mục tiêu	3.460.351		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã Phú Cường

Biểu số 104/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	**12.524.218**	**11.498.289**	**12.086.999**	**11.211.999**	**96,51**	**97,51**
	Nhiệm vụ chưa chi chuyển sang năm sau	83.840	83.840				
I	**Các khoản thu 100%**	**950.138**	**950.097**	**932.000**	**932.000**	**98,09**	**98,10**
1	- Phí công chứng	84.070	84.070	99.000	99.000	117,76	117,76
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt khác theo quy định						
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	150.000	150.000				
9	- Thu khác	205.572	205.572	258.000	258.000	125,50	125,50
	+ Thu phạt VPHC	12.800	12.800	74.000	74.000	578,13	578,13
	+Thu tịch thu khác	8.764	8.764				
	+ Thu phí chợ, bến bãi	184.008	184.008	184.000	184.000	100,00	100,00
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.968.014**	**942.125**	**1.750.000**	**875.000**	**88,92**	**92,88**
1	Các khoản thu phân chia						
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	41.946	41.946	35.000	35.000	83,44	83,44
	- Thuế thu nhập cá nhân, chuyển quyền	1.634.731	775.484	1.450.000	725.000	88,70	93,49
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	39.550	39.550	40.000	40.000	101,14	101,14
	- Thu thuế GTGT, TTĐB	429.000	428.959	500.000	500.000	116,55	116,56
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	333.283	166.641	300.000	150.000	90,01	90,01
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**	**877.544**	**877.544**				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**8.644.682**	**8.644.682**	**9.404.999**	**9.404.999**	**108,80**	**108,80**

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2025		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.747.627	5.747.627	5.944.648	5.944.648	103,43	103,43
	- Bổ sung có mục tiêu	2.897.055	2.897.055	3.460.351	3.460.351	119,44	119,44

UBND Xã Phú Cường

Biểu số 105/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**8.931.183**	**1.000.000**	**7.931.183**	**11.211.999**	**1.040.000**	**10.171.999**	**125,54**	**104,00**	**128,25**
	Trong đó:									
	Xây dựng cơ bản	1.000.000	1.000.000		1.040.000	1.040.000		104,00	104,00	
	CT MTQG giảm nghèo BV	210.000		210.000	155.000		155.000	73,81		73,81
	Duy tu các công trình XDCB									
	Sự nghiệp y tế	12.600		12.600	12.600		12.600	100,00		100,00
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	890.490		890.490	1.053.706		1.053.706	118,33		118,33
	- Chi dân quân tự vệ	429.854		429.854	539.727		539.727	125,56		125,56
	- Chi trật tự an toàn xã hội	460.636		460.636	513.979		513.979	111,58		111,58
2	Chi giáo dục - đào tạo - TTHTCĐ	81.540		81.540	81.540		81.540	100,00		100,00
	Chi trung tâm Học tập cộng đồng	21.600		21.600	28.080		28.080	130,00		130,00
	Chi đào tạo	49.500		49.500	49.500		49.500	100,00		100,00
	Chi giáo dục	10.440		10.440	3.960		3.960	37,93		37,93
6	Chi văn hóa, thông tin	130.940		130.940	131.940		131.940	100,76		100,76
5	Chi phát thanh, truyền thanh	28.480		28.480	28.480		28.480	100,00		100,00
7	Chi thể dục, thể thao	28.480		28.480	28.480		28.480	100,00		100,00
9	Chi các hoạt động kinh tế	331.800		331.800	151.800		151.800	45,75		45,75
	- Giao thông									
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
	- Thị chính	106.800		106.800	106.800		106.800	100,00		100,00
	- Kênh mương lục bình									
	- Sự nghiệp môi trường	225.000		225.000	45.000		45.000	20,00		20,00
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.556.682		5.556.682	7.801.851		7.801.851	140,40		140,40
	Trong đó: Quỹ lương									
10.1	Quản lý Nhà nước	3.849.182		3.849.182	5.626.874		5.626.874	146,18		146,18

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2025			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	746.200		746.200	859.356		859.356	115,16		115,16
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	180.500		180.500	313.739		313.739	173,82		173,82
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	181.500		181.500	232.739		232.739	128,23		128,23
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	208.300		208.300	263.715		263.715	126,60		126,60
10.6	Hội Cựu chiến binh	186.500		186.500	239.715		239.715	128,53		128,53
10.7	Hội Nông dân	204.500		204.500	265.715		265.715	129,93		129,93
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)									
11	Chi cho công tác xã hội	237.200		237.200	253.080		253.080	106,69		106,69
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác									
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	- Trợ cấp xã hội	237.200		237.200	253.080		253.080	106,69		106,69
	- Khác									
12	Chi khác NS	150.000		150.000	150.000		150.000	100,00		100,00
12	Chi các hoạt động khác NS	150.000		150.000	150.000		150.000	100,00		100,00
13	Hội đặc thù	130.000		130.000	168.500		168.500	129,62		129,62
14	Dự phòng	142.971		142.971	155.022		155.022	108,43		108,43
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

HUYỆN CAI LẬY
UBND XÃ PHÚ CƯỜNG

Biểu số 106/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt				Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2025			
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
			Vốn TPC	Vốn Trái phiếu Chính Phủ	Vốn CTMTQG XDNTM					Vốn TPC	Vốn CTMTQG XDNTM
Tổng số		**1.115.117.727**	**0**	**0**	**1.115.117.727**	**0**	**0**	**1.049.837.000**		**0**	**1.049.837.000**
1.Công trình chuyển tiếp		**1.115.117.727**	**0**		**1.115.117.727**	**0**	**0**	**1.049.837.000**		**0**	**1.049.837.000**
Đường Nam Kênh Kháng Chiến (Đoạn 2) ấp 1, xã Phú Cường	06/02/2025-30/06/2025	1.115.117.727			1.115.117.727			1.049.837.000			1.049.837.000
2.Công trình khởi công mới		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**
3.Công trình hoàn thành trong năm		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**

Bộ phận Tài chính - Kế toán

Trần Thị Ánh Tuyết

Ngày 08 tháng 01 năm 2025
TM.Uỷ Ban Nhân Dân Xã
Chủ Tịch

Nguyễn Tấn Thường

UBND XÃ PHÚ CƯỜNG

Biểu số 107/CK TC-NSNN

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			KẾ HOẠCH NĂM 2024		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
1. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách						
Quỹ an ning quốc phòng	513.097		513.097	513.097		513.097
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	90.357.253		90.357.253	90.357.253	0	90.357.253
Quỹ nhân dân đóng góp			0			0
Quỹ thi đua khen thưởng	690.000		690.000	690.000		690.000
Quỹ tiền điện hộ nghèo	1.184.000		1.184.000	1.184.000		1.184.000
Quỹ vì người nghèo	262.764.997	262.764.997	0	388.571.125	325.806.128	62.764.997
Phí bảo trì đường bộ	2.786.314	0	2.786.314	2.786.314	0	2.786.314
Trích % thuế sử dụng đất PNN	2.022.482	2.022.482	0	2.170.263	2.159.733	10.530
Quỹ xây dựng nhà ở có công						0
2. Các hoạt động sự nghiệp	**166.000.000**		**166.000.000**	**237.491.469**		**237.491.469**
Chợ	92.000.000		92.000.000	184.008.000		184.008.000
Phạt	74.000.000		74.000.000	53.483.469		53.483.469
Chậm nộp			0			-

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Bộ phận Tài chính-kế toán

Trần Thị Ánh Tuyết

TM. UBND XÃ
Chủ Tịch

Nguyễn Tấn Thường

Biểu số 108/CK TC - NSNN

UBND Xã Phú Cường

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	12.086.999	TỔNG SỐ CHI	11.211.999
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	932.000	I. Chi đầu tư phát triển	1.040.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.750.000	II. Chi thường xuyên	10.016.977
III. Thu bổ sung	9.404.999	III. Dự phòng	155.022
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.944.648		
- Bổ sung có mục tiêu	3.460.351		
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú:(1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã Phú Cường

Biểu số 109/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2
	Tổng số thu ngân sách xã	**12.086.999**	**11.211.999**
	Nhiệm vụ chưa chi chuyển sang năm sau		
I	**Các khoản thu 100%**	**932.000**	**932.000**
1	- Phí công chứng	99.000	99.000
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4	- Thu phạt khác theo quy định		
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
9	- Thu khác	258.000	258.000
	+ Thu phạt VPHC	74.000	74.000
	+Thu tịch thu khác		
	+ Thu phí chợ, bến bãi	184.000	184.000
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**1.750.000**	**875.000**
1	Các khoản thu phân chia		
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000
	- Thuế thu nhập cá nhân, chuyển quyền	1.450.000	725.000
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	40.000	40.000
	- Thu thuế GTGT, TTĐB	500.000	500.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	300.000	150.000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**		
IV	**Thu chuyển nguồn**		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**9.404.999**	**9.404.999**
	- Bổ sung cân đối ngân sách	5.944.648	5.944.648
	- Bổ sung có mục tiêu	3.460.351	3.460.351

UBND Xã Phú Cường

Biểu số 110/CK TC - NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	**11.211.999**	**1.040.000**	**10.171.999**
	Trong đó:			
	Xây dựng cơ bản	1.040.000	1.040.000	
	CT MTQG giảm nghèo BV	155.000		155.000
	Duy tu các công trình XDCB			
	Sự nghiệp y tế	12.600		12.600
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1.053.706		1.053.706
	- Chi dân quân tự vệ	539.727		539.727
	- Chi trật tự an toàn xã hội	513.979		513.979
2	Chi giáo dục - đào tạo - TTHTCĐ	81.540		81.540
	Chi trung tâm Học tập cộng đồng	28.080		28.080
	Chi đào tạo	49.500		49.500
	Chi giáo dục	3.960		3.960
6	Chi văn hóa, thông tin	131.940		131.940
5	Chi phát thanh, truyền thanh	28.480		28.480
7	Chi thể dục, thể thao	28.480		28.480
9	Chi các hoạt động kinh tế	151.800		151.800
	- Giao thông			
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản			
	- Thị chính	106.800		106.800
	- Kênh mương lục bình			
	- Sự nghiệp môi trường	45.000		45.000
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.801.851		7.801.851
	Trong đó: Quỹ lương			
10.1	Quản lý Nhà nước	5.626.874		5.626.874
10.2	Đảng Cộng sản Việt Nam	859.356		859.356
10.3	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	313.739		313.739
10.4	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	232.739		232.739
10.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	263.715		263.715
10.6	Hội Cựu chiến binh	239.715		239.715
10.7	Hội Nông dân	265.715		265.715
10.8	Chi hỗ trợ khác (nếu có)			
11	Chi cho công tác xã hội	253.080		253.080
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác			
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa			
	- Trợ cấp xã hội	253.080		253.080
	- Khác			
12	Chi khác NS	150.000		150.000
12	Chi các hoạt động khác NS	150.000		150.000
13	Hội đặc thù	168.500		168.500
14	Dự phòng	155.022		155.022
15	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			

UBND XÃ PHÚ CƯỜNG

Biểu số 112/CK TC-NSNN

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			KẾ HOẠCH NĂM 2024		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
1. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách						
Quỹ an ninh quốc phòng	513.097		513.097	513.097		513.097
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	90.357.253		90.357.253	90.357.253	0	90.357.253
Quỹ nhân dân đóng góp			0			0
Quỹ thi đua khen thưởng	690.000		690.000	690.000		690.000
Quỹ tiền điện hộ nghèo	1.184.000		1.184.000	1.184.000		1.184.000
Tiền gửi ủy nhiệm thu	88.864.977	50.000.000	38.864.977	88.864.977	50.000.000	38.864.977
Phí bảo trì đường bộ	2.786.314	0	2.786.314	2.786.314	0	2.786.314
Trích % thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.022.482	2.022.482	0	2.170.263	2.159.733	10.530
Quỹ xây dựng nhà ở có công			0			0
2. Các hoạt động sự nghiệp	**166.000.000**		**166.000.000**	**237.491.469**		**237.491.469**
Bến đò	92.000.000		92.000.000	184.008.000		184.008.000
Phạt	74.000.000		74.000.000	53.483.469		53.483.469
			0			-

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Bộ phận Tài chính-kế toán

Trần Thị Ánh Tuyết

TM. UBND XÃ
Chủ Tịch

U.B.N.D XÃ PHÚ CƯỜNG H. CHỢ LẦU T. TIỀN GIANG

Nguyễn Tấn Thường